

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VIF)

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP

Ngày 31/12/2024	17,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	2.4%	-7.4%

DT thuần 2024
1,597
tỷ VNĐ
YoY: ▼88.0 -5.3%

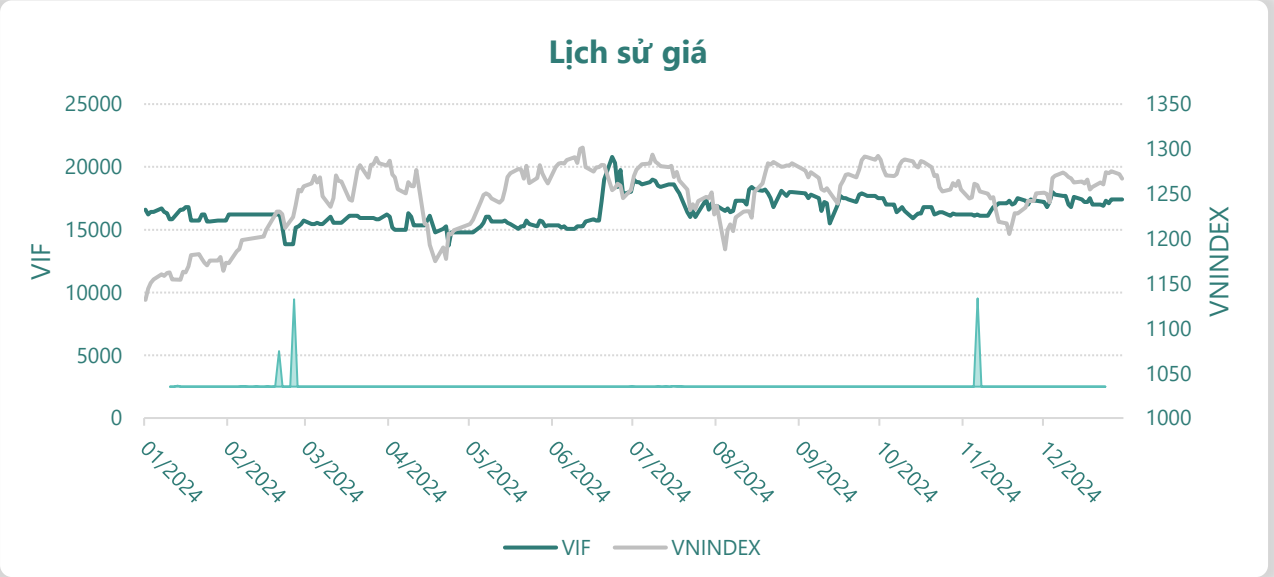
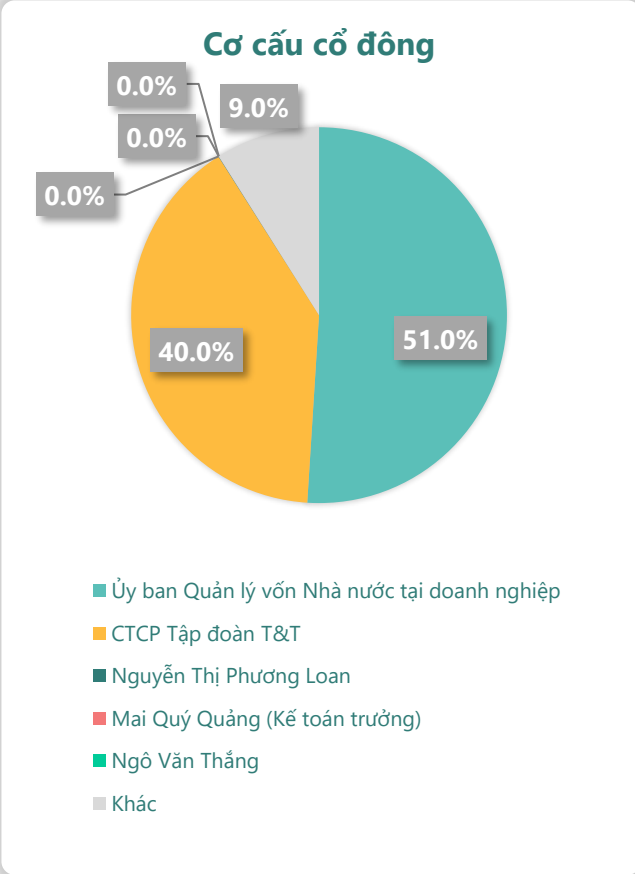
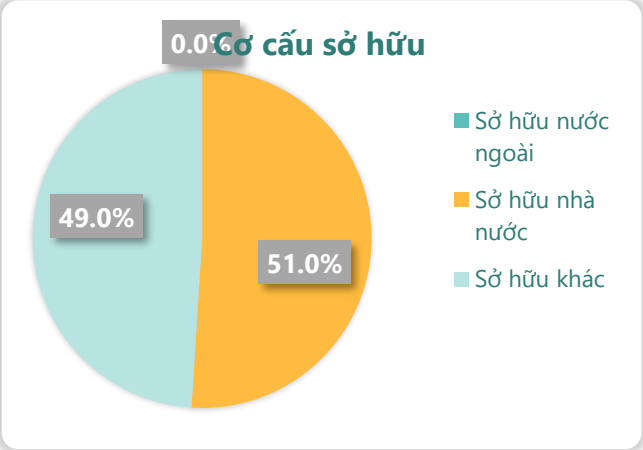
LN thuần 2024
374
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 65.0 21.4%

LN sau thuế 2024
358
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 82.0 29.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
24.0%
YoY: +/-▲ 4.9%

ROE 2024
7.2%
YoY: +/-▲ 1.4%

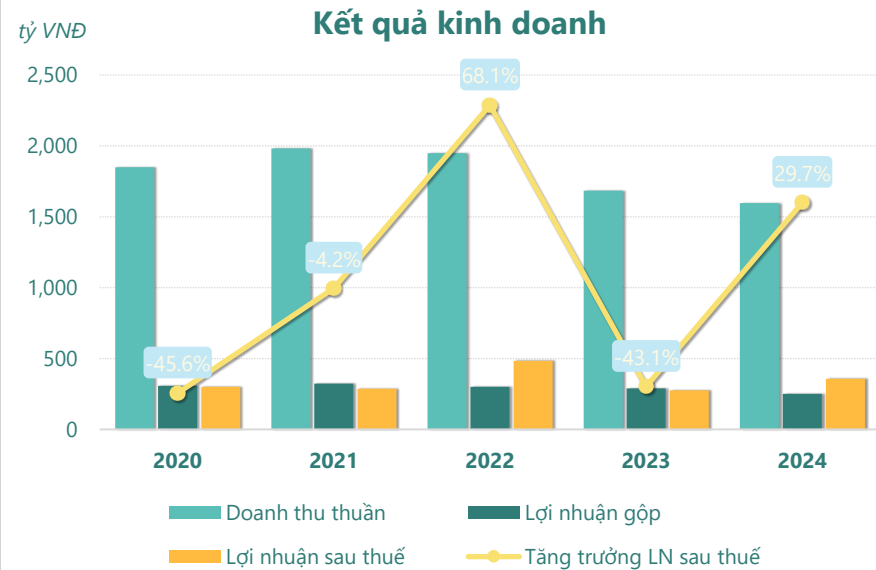
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,735 - 20,794
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,090
Số lượng CPLH (CP)	350,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,840
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.68
EPS	1,093
P/E	15.9



Kết quả kinh doanh **VIF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,597** tỷ đồng **giảm 5.26%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 29.7%** đạt **357.7** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

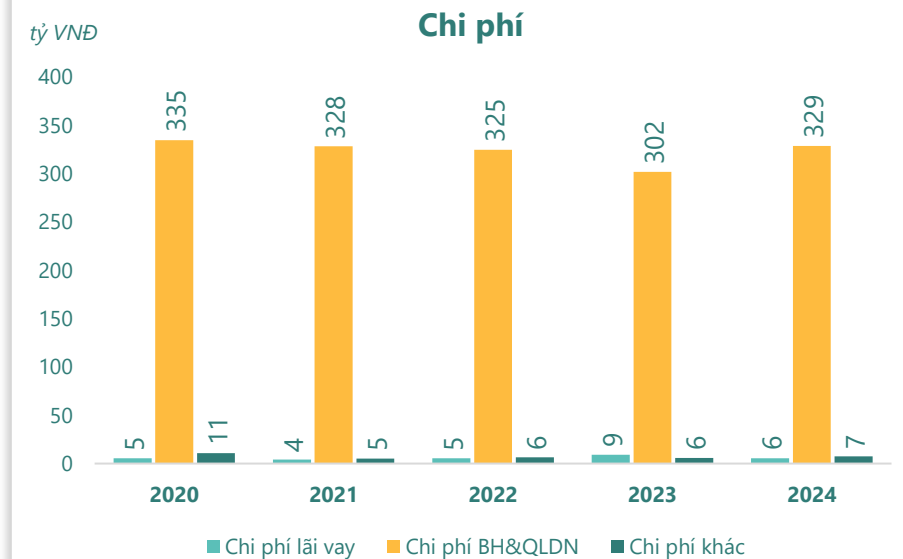
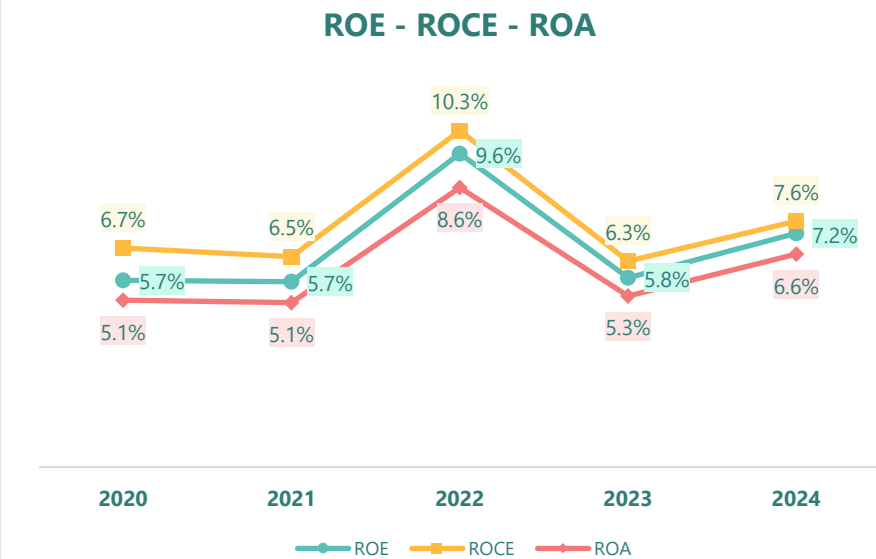
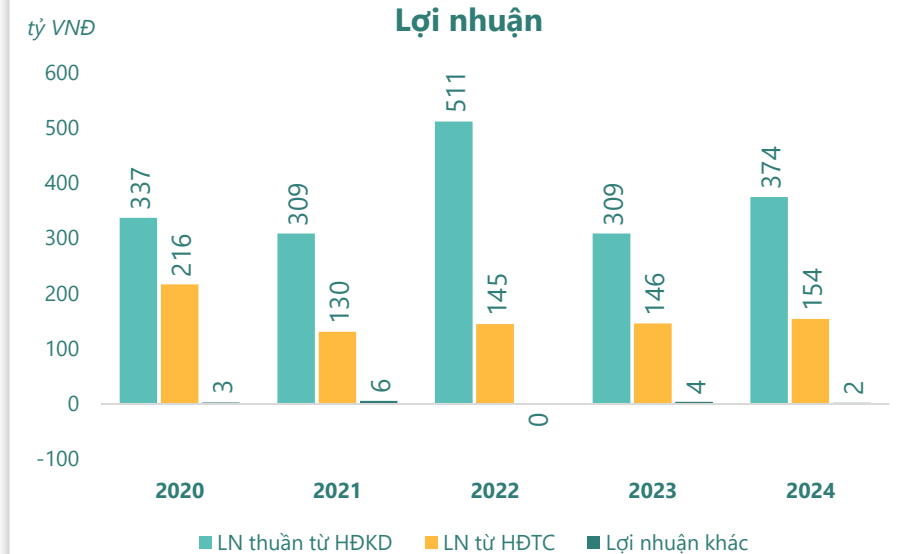
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VIF có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **374.4** tỷ đồng, **tăng lên 65.90** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (368.0 tỷ đồng) là 6.44 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **5.59** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **328.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 7.42** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

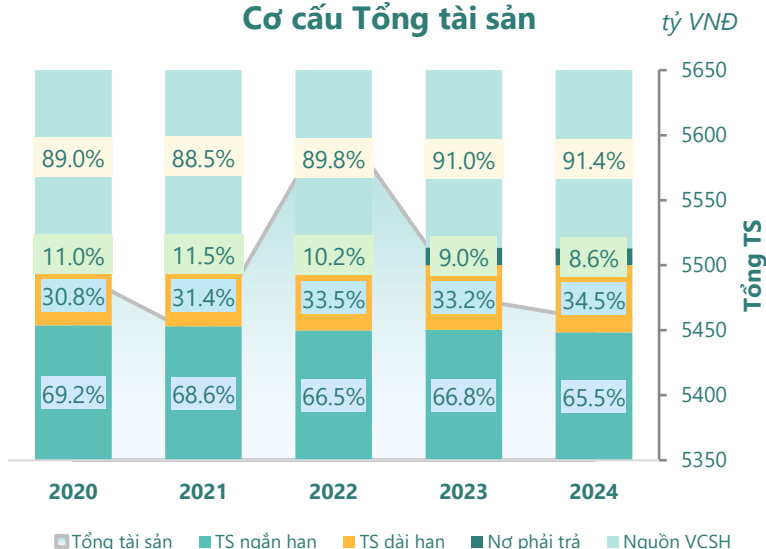
ROE của VIF năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.19%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

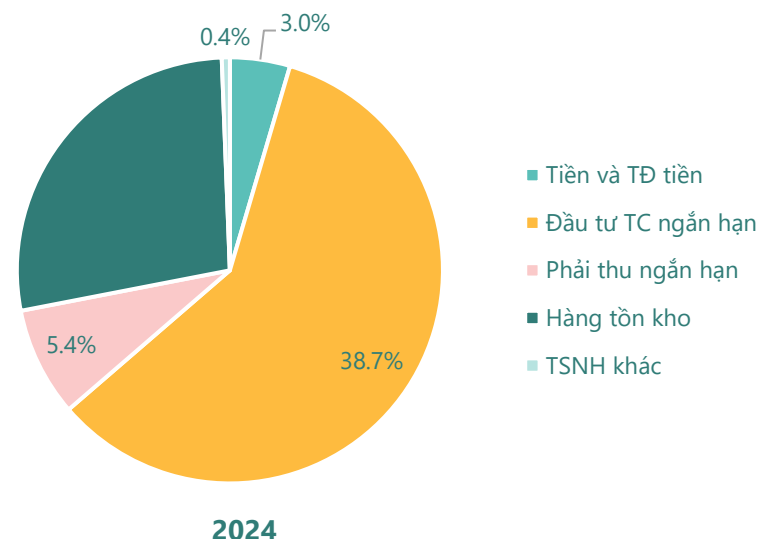
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VIF** năm 2024 đạt **5,458** tỷ đồng, giảm **0.30%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 91.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

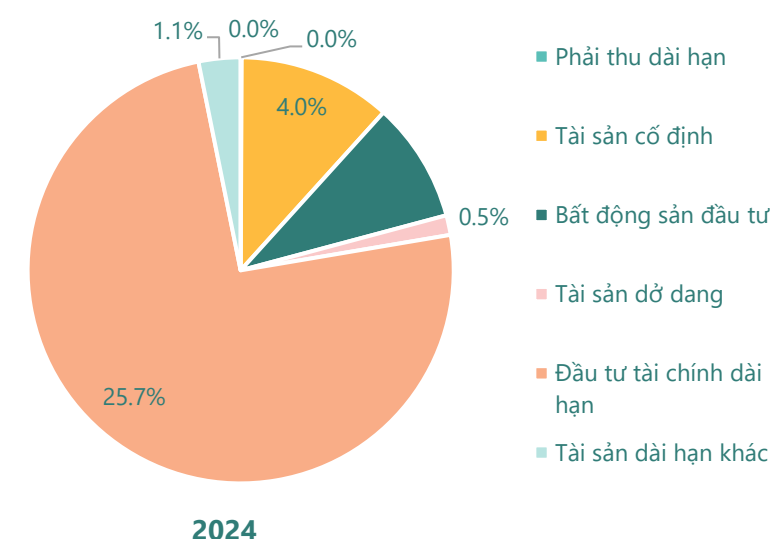
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của VIF năm 2024 giảm **2.27%** so với năm trước, đạt **3,575** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **65.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



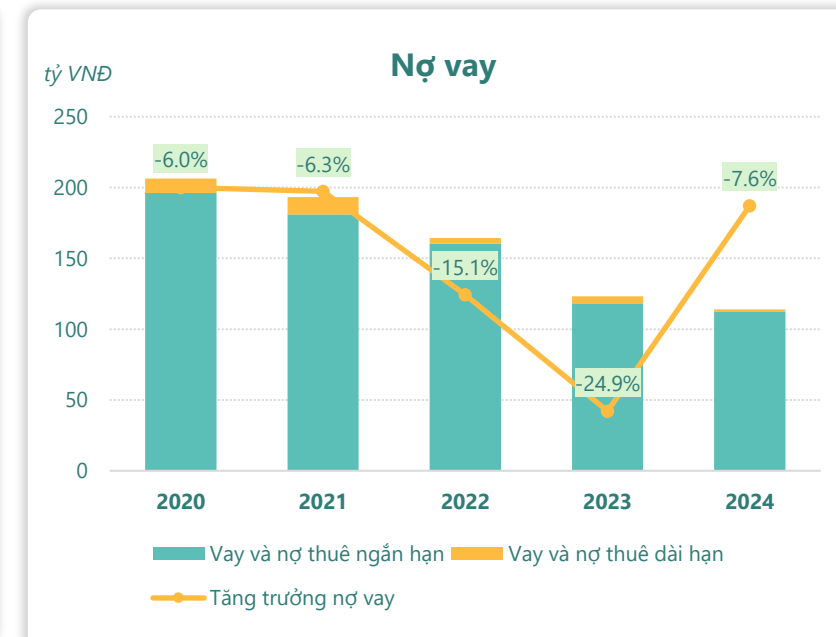
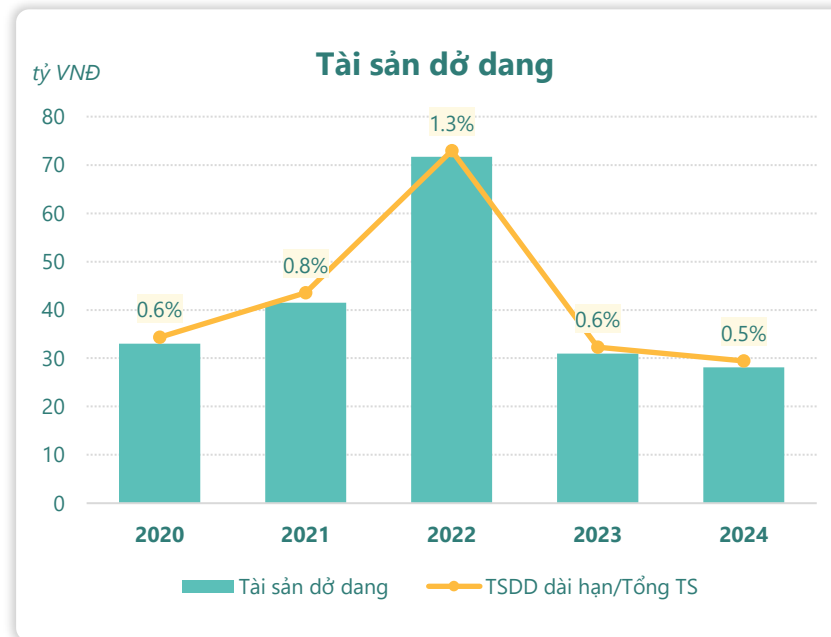
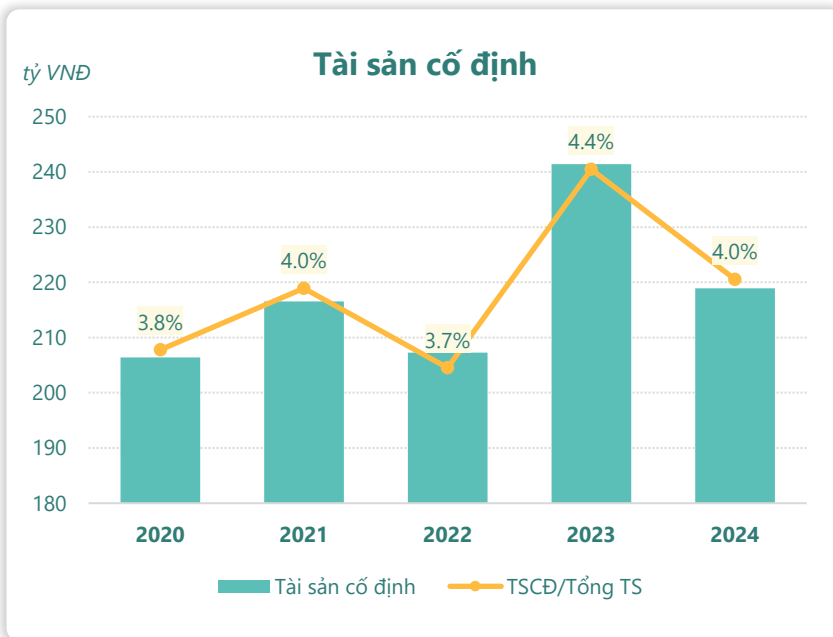
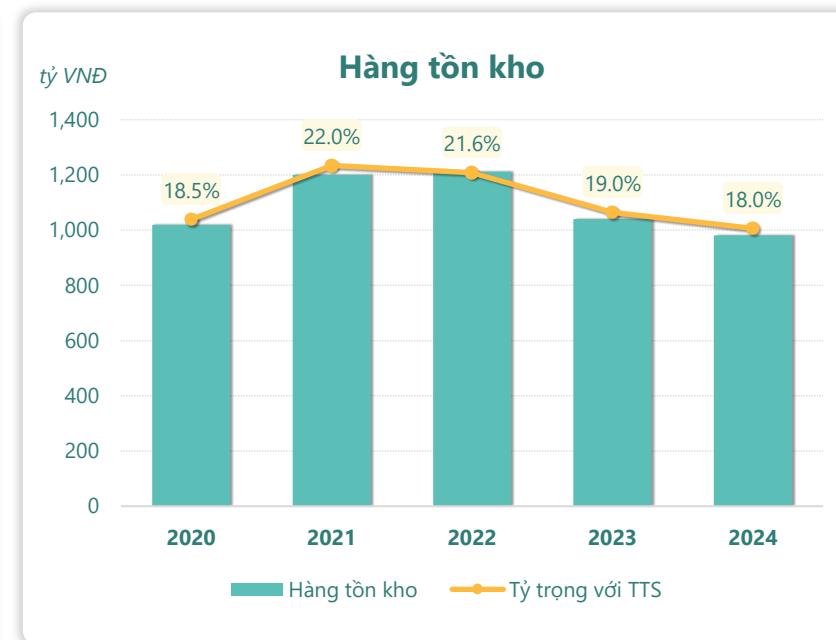
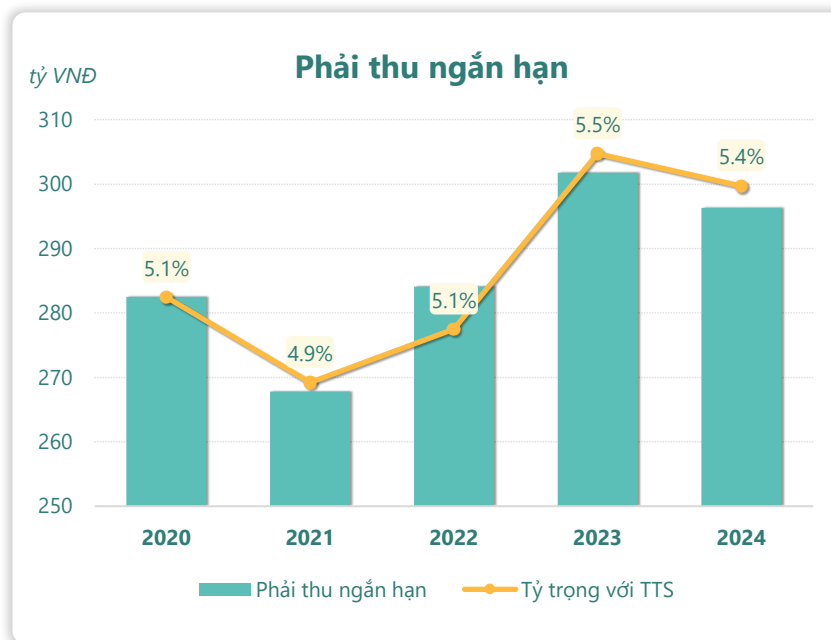
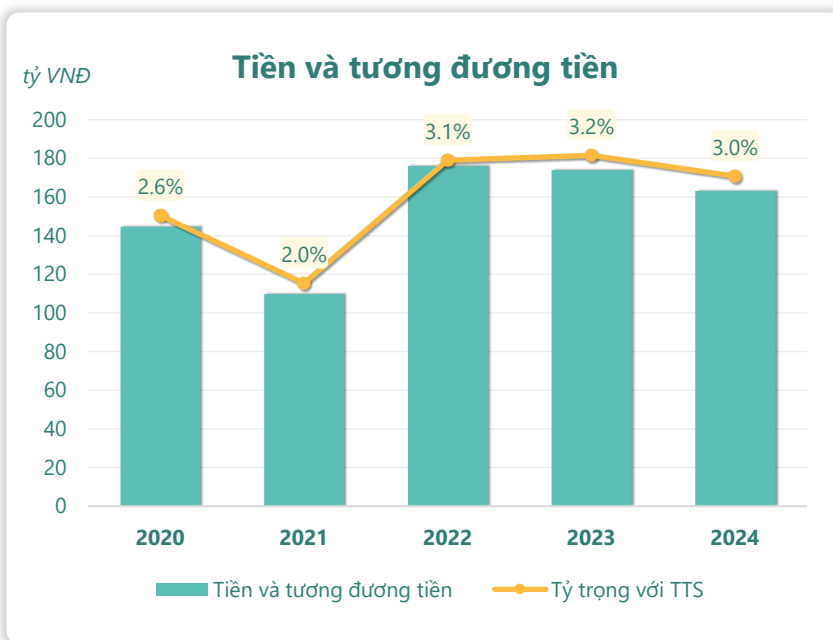
Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.65%** so với năm trước và đạt **1,884** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **34.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **25.7%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.01%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

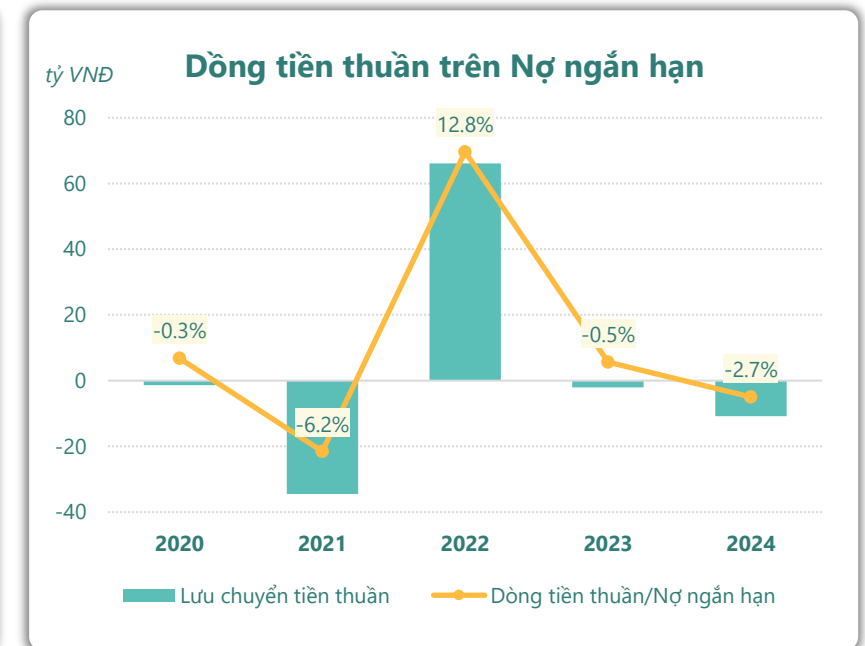
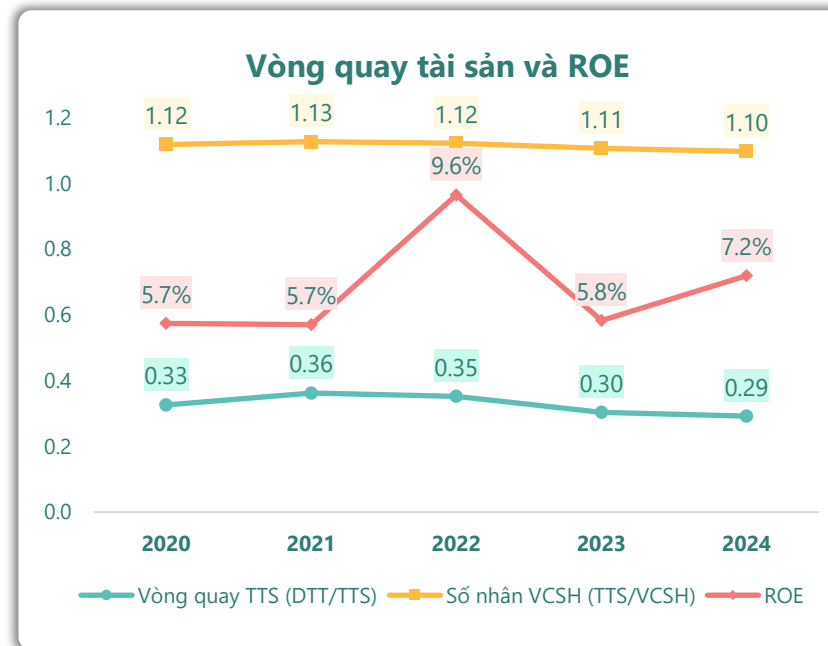
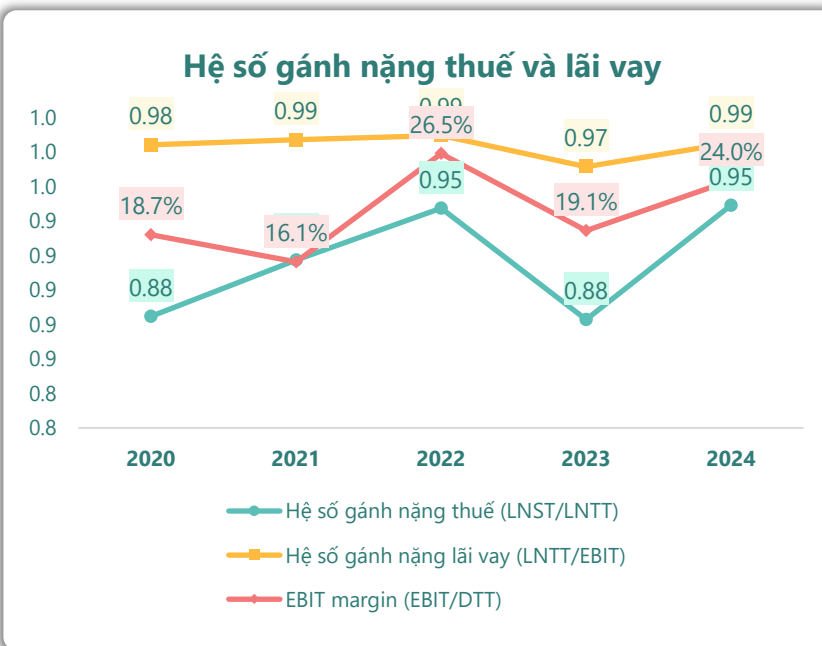
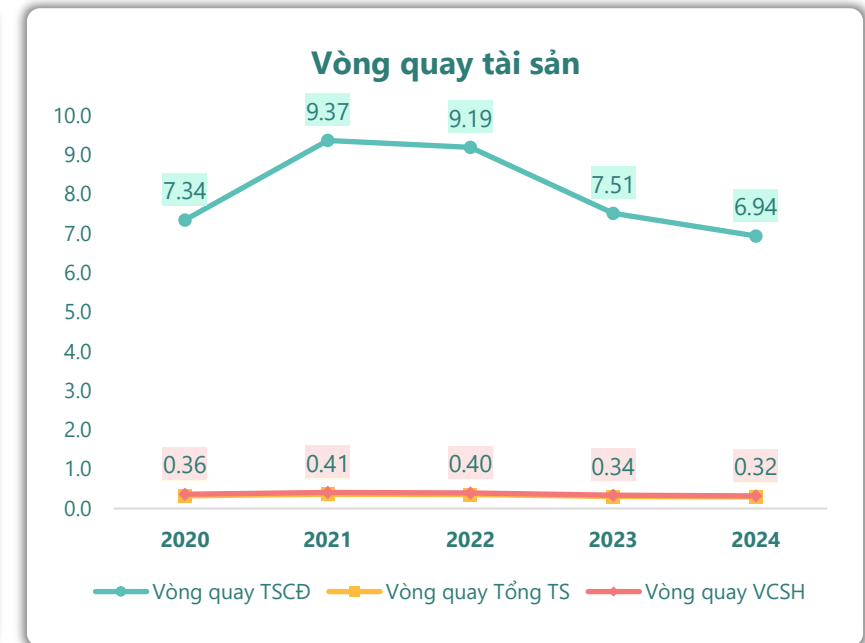
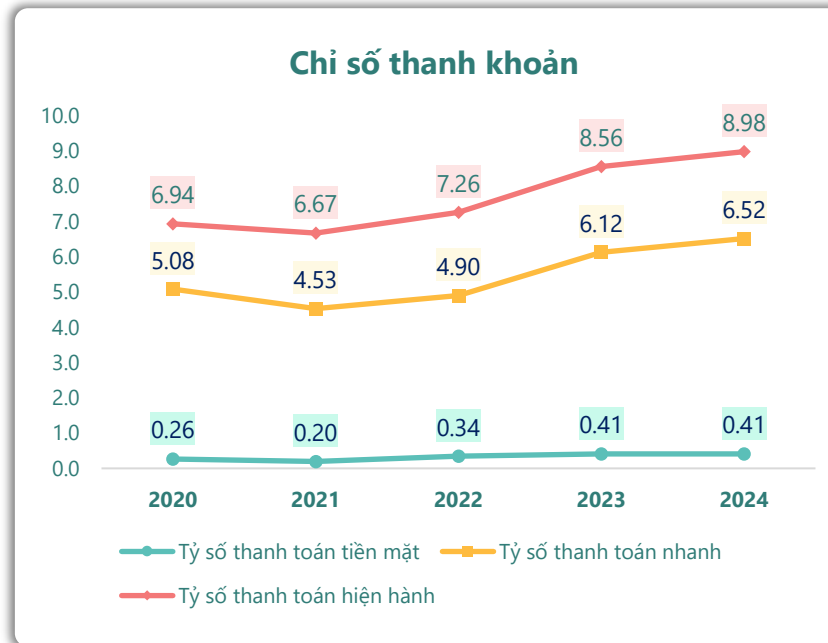
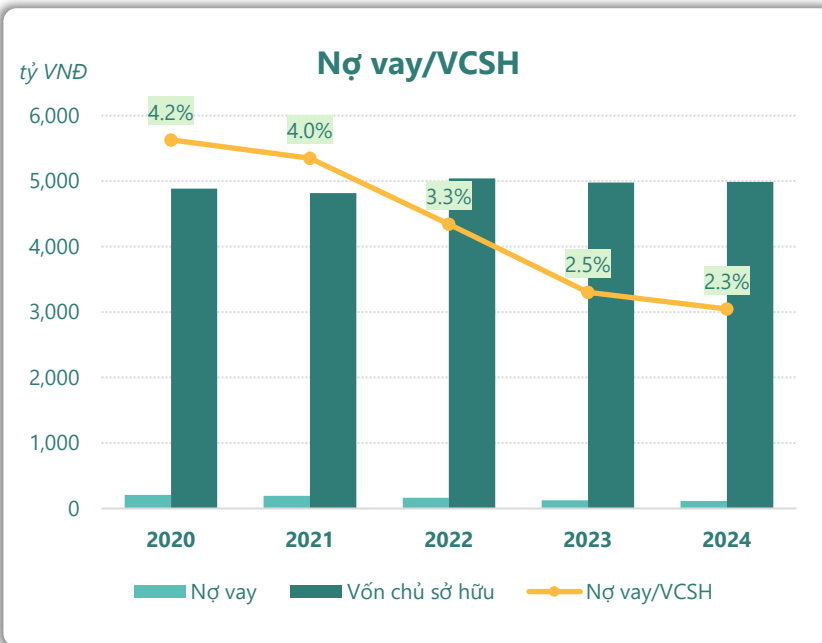




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,981	1,947	1,685	1,597
Giá vốn hàng bán	1,657	1,646	1,395	1,345
Lợi nhuận gộp	324	301	290	251
Doanh thu HĐTC	137	153	156	162
Chi phí TC	6.82	8.40	10.3	7.93
Chi phí lãi vay	4.03	5.33	9.14	5.59
LN trong công ty LKLD	182	390	175	298
Chi phí bán hàng	84.1	64.8	36.2	50.2
Chi phí QLDN	244	260	266	279
LN thuần từ HĐKD	309	511	309	374
Lợi nhuận khác	5.55	-0.12	3.91	2.38
LN trước thuế	314	511	312	377
Lợi nhuận sau thuế	288	484	276	358
LNST của CĐ cty mẹ	277	475	292	358

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-182	60.3	121	-34.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	475	252	210	358
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-327	-246	-332	-334
Tiền đầu kỳ	145	110	176	174
Lưu chuyển tiền thuần	-34.5	66.1	-2.10	-10.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.29	0.01	0.03	-0.03
Tiền cuối kỳ	110	176	174	163

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	5,443	5,617	5,475	5,458
Tài sản ngắn hạn	3,736	3,735	3,658	3,575
Tiền và tương đương tiền	110	176	174	163
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,112	2,026	2,120	2,113
Phải thu ngắn hạn	268	284	302	296
Hàng tồn kho	1,199	1,211	1,040	981
Tài sản ngắn hạn khác	46.5	38.5	21.3	21.8
Tài sản dài hạn	1,707	1,882	1,817	1,884
Phải thu dài hạn	2.79	1.55	1.00	1.55
Tài sản cố định	217	207	241	219
Bất động sản đầu tư	193	180	168	172
Tài sản dở dang	41.5	71.7	31.0	28.1
Đầu tư tài chính dài hạn	1,191	1,349	1,316	1,403
Tài sản dài hạn khác	62.1	71.8	60.1	59.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	625	574	495	471
Nợ ngắn hạn	560	515	427	398
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	161	118	113
Phải trả người bán ngắn hạn	121	124	89.5	71.1
Nợ dài hạn	65.0	59.3	67.3	73.0
Vay và nợ thuê dài hạn	12.2	3.63	5.01	1.41
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,818	5,043	4,980	4,987
Vốn chủ sở hữu	4,817	5,041	4,979	4,986
Vốn điều lệ	3,500	3,500	3,500	3,500
Kinh phí và quỹ khác	1.28	1.74	1.67	1.68